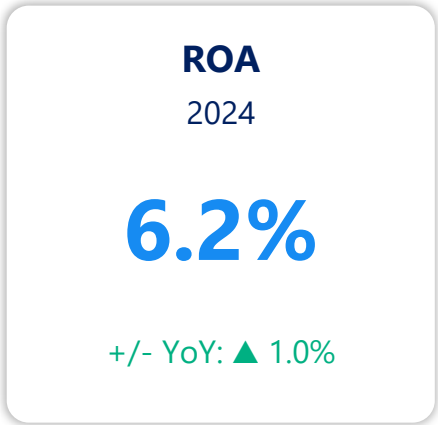
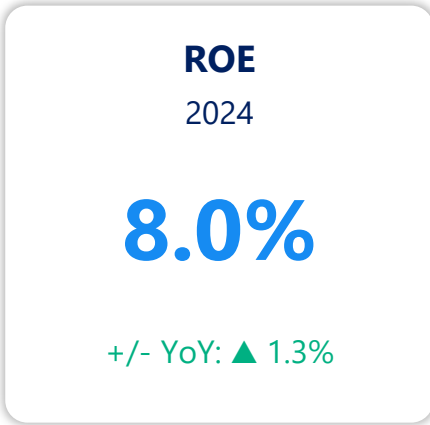
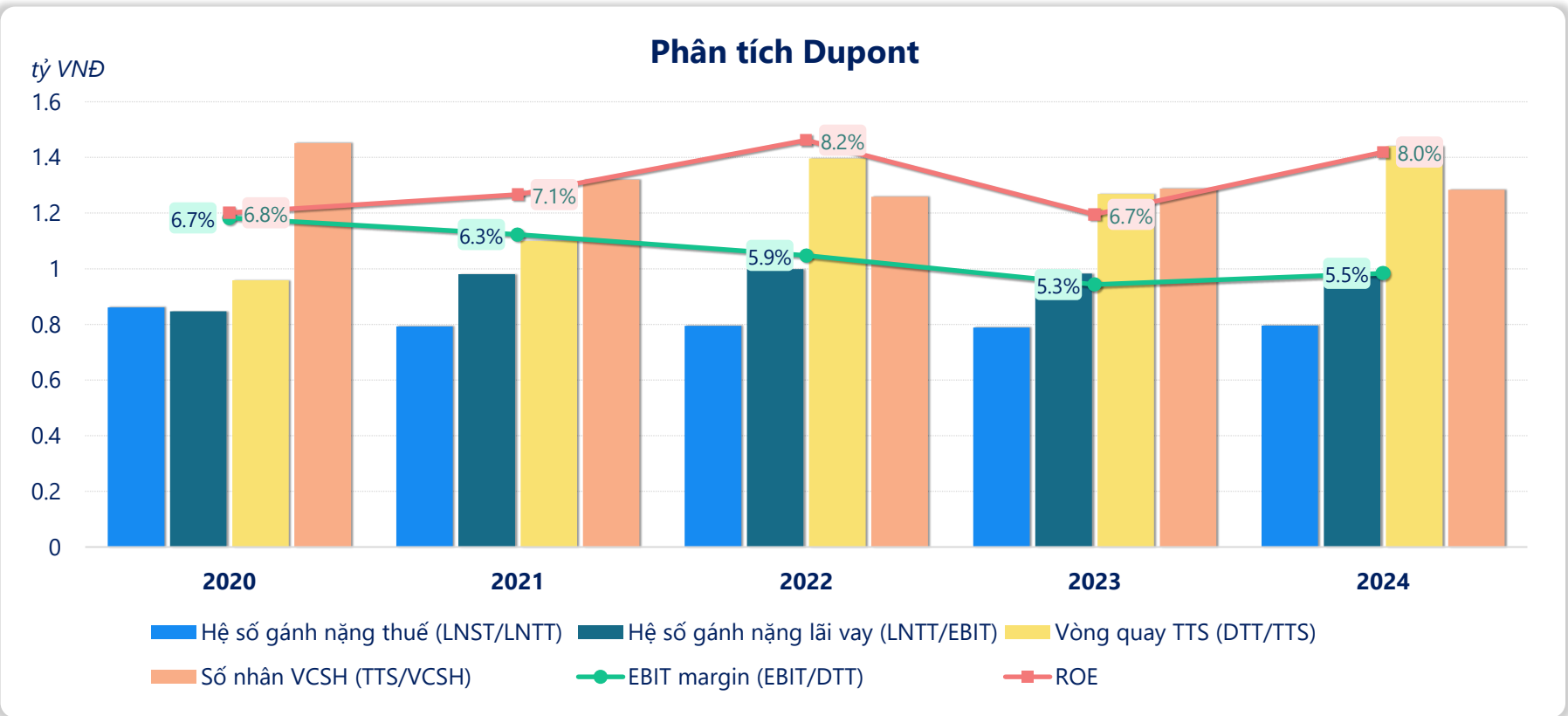
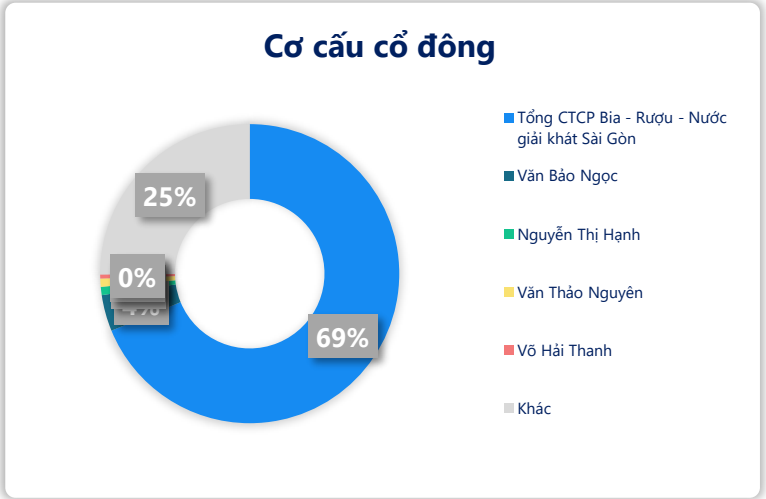


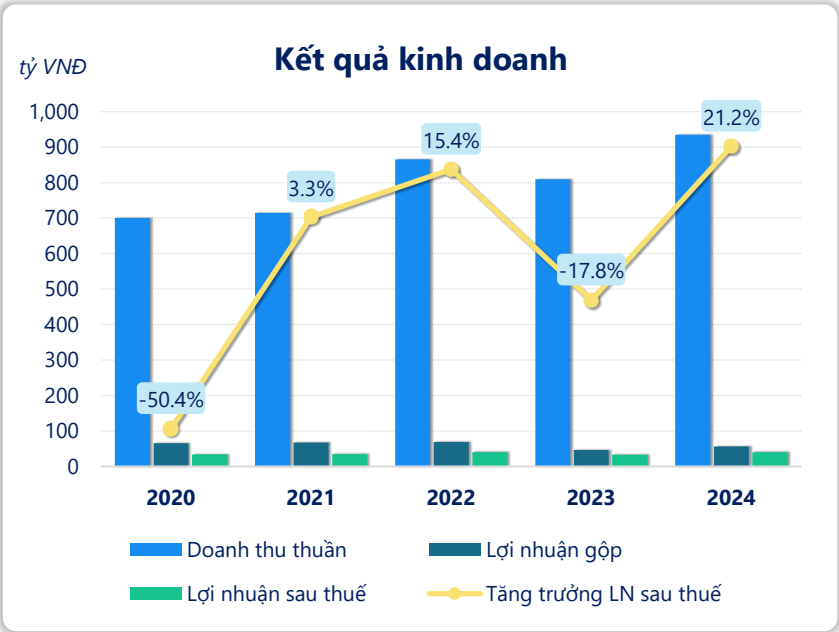
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,842 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		450
Số lượng CPLH (CP)		45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,415
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.53
EPS		897
P/E		11.1

	YTD	1T	3T	6T
BSL		4.2%	4.2%	-2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



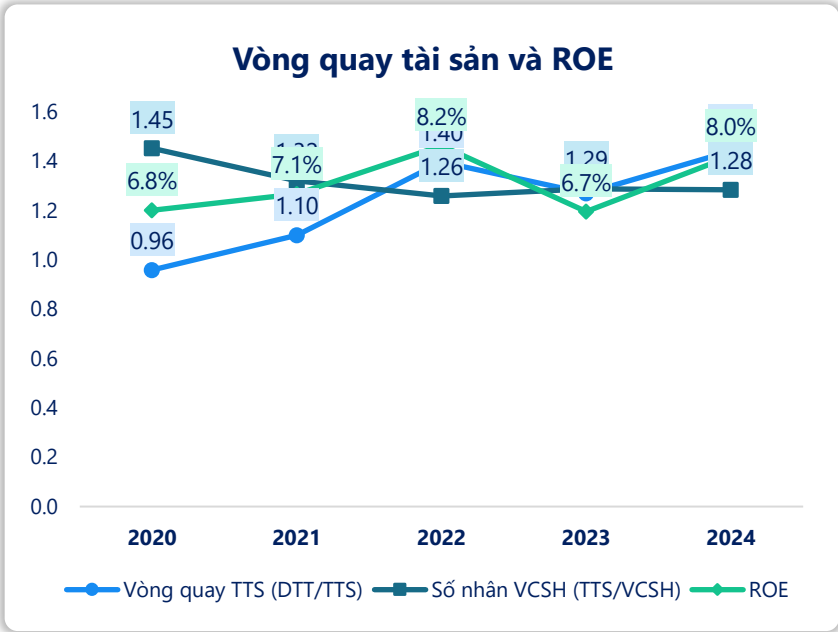
CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam (UPCOM: BSL)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.53%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

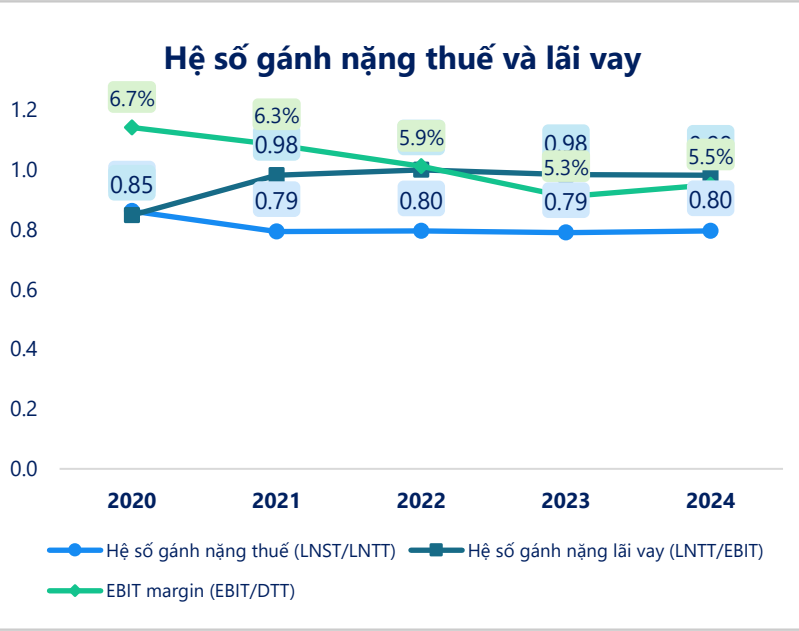
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **BSL** ghi nhận doanh thu thuần **935.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **40.36** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.6%** và **tăng 21.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.98%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



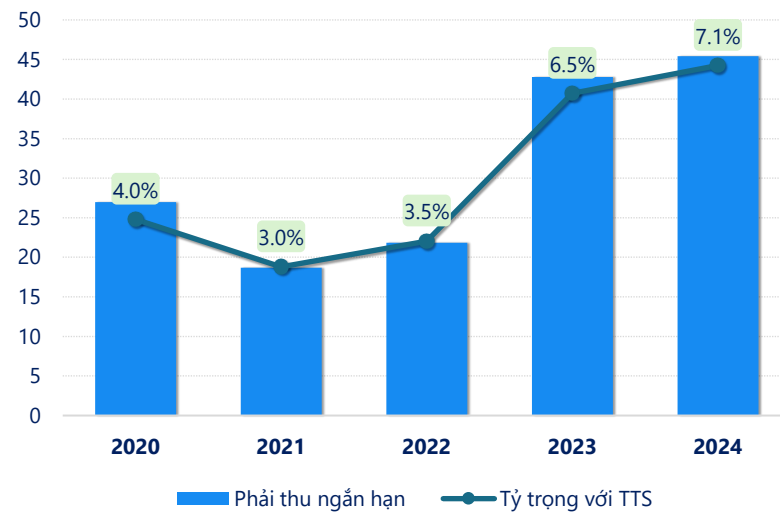
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.44**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.28** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ



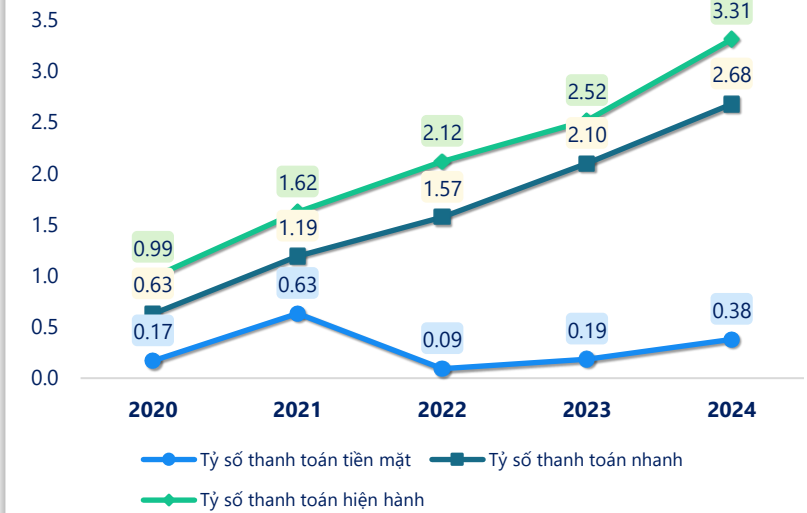
Hàng tồn kho

tỷ VNĐ



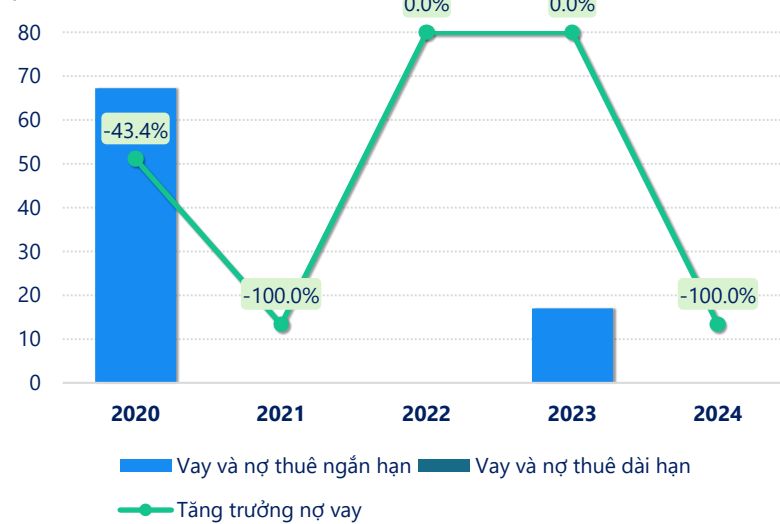
Chỉ số thanh khoản

tỷ VNĐ



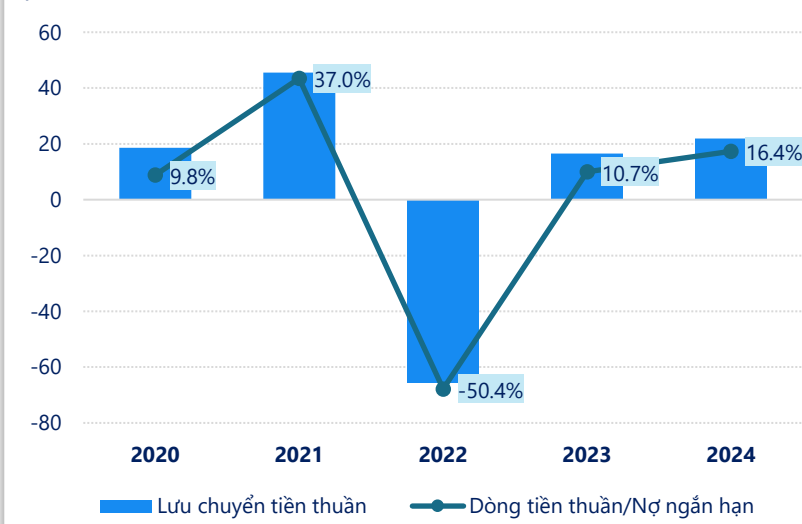
Nợ vay

tỷ VNĐ



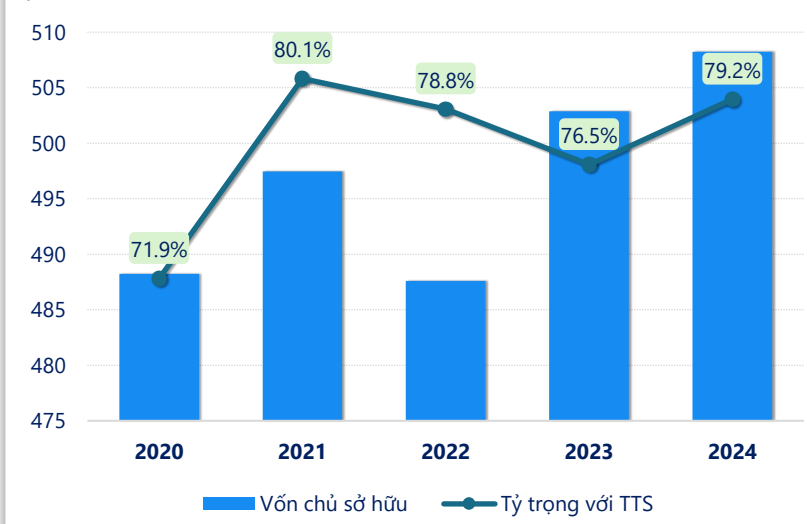
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	641	657	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	440	386	14.0%
Tiền và tương đương tiền	50.4	28.6	76.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	250	3.9%
Phải thu ngắn hạn	45.4	42.8	6.1%
Hàng tồn kho	84.1	64.3	30.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0.76	3.0%
Tài sản dài hạn	201	271	-25.7%
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	188	258	-27.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.24	4.04	-94.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.2	8.79	50.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	133	154	-13.6%
Nợ ngắn hạn	133	153	-13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	17.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.2	16.2	30.7%
Nợ dài hạn	0.17	0.65	-73.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	508	503	1.1%
Vốn chủ sở hữu	508	503	1.1%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	700	715	865	809	935
Giá vốn hàng bán	635	648	796	762	879
Lợi nhuận gộp	65.7	67.1	69.5	46.7	56.2
Doanh thu HĐTC	5.92	2.49	5.31	14.3	11.8
Chi phí TC	7.11	0.88	0.06	0.74	0.99
Chi phí lãi vay	7.11	0.88	0.06	0.74	0.99
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.98	0.99	1.20	0	1.26
Chi phí QLDN	24.6	23.3	23.2	17.4	15.0
LN thuần từ HĐKD	38.9	44.5	50.3	42.9	50.7
Lợi nhuận khác	0.57	-0.20	0.67	-0.67	0.00
LN trước thuế	39.5	44.3	50.9	42.2	50.7
Lợi nhuận sau thuế	34.0	35.1	40.5	33.3	40.4
LNST của CĐ cty mẹ	34.0	35.1	40.5	33.3	40.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	111	134	84.2	102	73.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.9	0.52	-119	-71.8	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-113	-89.1	-30.6	-13.8	-49.3
Tiền đầu kỳ	13.6	32.3	77.8	12.1	28.6
Lưu chuyển tiền thuần	18.6	45.6	-65.7	16.5	21.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.3	77.8	12.1	28.6	50.4